

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

A. THÔNG TIN TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1. Tên trường:

Tên trường: Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tên tiếng Anh: University of Architecture Ho Chi Minh City. Tên viết tắt: UAH

1.1.2. Sứ mệnh nhà trường

Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh luôn khẳng định sứ mệnh là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ Đại học và sau Đại học; tiên phong trong nghiên cứu - ứng dụng - chuyển giao khoa học công nghệ của cả nước. Nhà trường luôn hướng đến mục tiêu cung cấp sản phẩm nghiên cứu và đào tạo theo chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế các ngành mũi nhọn về kiến trúc, qui hoạch vùng và đô thị, thiết kế nội thất, kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật cơ sở hạ tầng và mỹ thuật ứng dụng.

1.1.3. Tầm nhìn nhà trường

Với tầm nhìn 2020, hướng tới 2030, Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh là một trong những cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho quốc gia cũng như khu vực ASEAN; là trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ lớn trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và mỹ thuật ứng dụng ở khu vực phía Nam.

1.1.4. Địa chỉ các trụ sở

Địa chỉ trụ sở chính: Số 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các cơ sở khác:

- Cơ sở tại quận Thủ Đức: 48 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

- Cơ sở tại 134 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

- Cơ sở tại thành phố Cần Thơ: Khu Đô thị và Đại học Đồng bằng sông Cửu Long, Phường Thường Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

- Cơ sở tại thành phố Đà Lạt: Số 20 Hùng Vương, Phường 10, Thành phố Đà Lạt.

1.1.5. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Mã trường: KTS
- Điện thoại: (08) 38 222 748
- Fax: (08) 38 244 678

- Website: <http://uah.edu.vn>
- Cổng thông tin: <http://portal.uah.edu.vn>
- Trang facebook: <https://facebook.com/tuyensinhkientruc>

1.2. Ngành đào tạo

- Đào tạo trình độ Tiến sĩ với 2 ngành

STT	Ngành	Mã ngành
1	Kiến trúc	9580101
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105

- Đào tạo trình độ Thạc sĩ với 4 ngành

STT	Ngành	Mã ngành
1	Kiến trúc	8580101
2	Quy hoạch vùng và đô thị	8580105
3	Quản lý đô thị và công trình	8580106
4	Kỹ thuật xây dựng	8580201

- Đào tạo trình độ Đại học gồm 12 ngành

STT	Ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
3	Quản lý xây dựng	7580302
4	Kiến trúc	7580101
5	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102
7	Thiết kế nội thất	7580108
8	Mỹ thuật đô thị	7210110
9	Thiết kế công nghiệp	7210402
10	Thiết kế đồ họa	7210403
11	Thiết kế thời trang	7210404
12	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	7580199

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II			973					
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V	31	254	4939					

Khối ngành/ Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	31	254	5912					

1.4. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.4.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong kỳ tuyển sinh hệ chính quy năm 2016 và 2017, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh đã xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia kết hợp với thi bổ sung các môn năng khiếu do Trường tổ chức.

Phương thức tuyển sinh năm 2016

T T	Ngành	Mã ngành	Môn thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia	Môn thi bổ sung do trường tổ chức
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
3	Kiến trúc	7580101	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
4	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
5	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
6	Thiết kế nội thất	7580108	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
7	Thiết kế công nghiệp	7210402	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
8	Thiết kế đồ họa	7210403	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
9	Thiết kế thời trang	7210404	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
10	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	7580199	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật

Phương thức tuyển sinh năm 2017

TT	Ngành	Mã ngành	Môn thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia	Môn thi bổ sung do trường tổ chức
1	Kỹ thuật xây dựng	758020 1	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	758021 0	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	
3	Quản lý xây dựng	758030 2	Bắt đầu tuyển sinh từ 2018	Không thi môn bổ sung
4	Kiến trúc	758010 1	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
5	Quy hoạch vùng và đô thị	758010 5	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
6	Kiến trúc cảnh quan	758010 2	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
7	Thiết kế nội thất	758010 8	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
8	Mỹ thuật đô thị	721011 0	Bắt đầu tuyển sinh từ 2018	Vẽ Mỹ thuật
9	Thiết kế công nghiệp	721040 2	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
			Toán – Tiếng Anh	
10	Thiết kế đồ họa	721040 3	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
			Ngữ văn – Tiếng Anh	
11	Thiết kế thời trang	721040 4	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
			Ngữ văn – Tiếng Anh	
12	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	758019 9	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
			Phương thức tuyển sinh riêng	

1.4.2. Tuyển sinh bậc Đại học Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế đô thị theo phương thức xét tuyển năm 2017

Thông tin xét tuyển đào tạo bậc Đại học theo Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế Đô thị năm học 2017 theo phương thức xét tuyển như sau:

1.4.2.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Các tổ hợp xét tuyển:
 - + V00: Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật.
 - + V01: Toán – Ngữ văn – Vẽ Mỹ thuật.
- Thí sinh đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh;
- Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm 2017;

- Điểm môn năng khiếu Vẽ Mỹ thuật tối thiểu là 5.00;
- Trình độ Anh ngữ IELTS tối thiểu 4.00 hoặc tương đương. Sinh viên chưa đạt kết quả IELTS tối thiểu thì có thể dự kỳ thi kiểm tra trình độ Anh ngữ do Nhà Trường tổ chức.

1.4.2.2. Chỉ tiêu xét tuyển năm 2017: 25 chỉ tiêu

1.4.2.3. Chương trình đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo:

1.4.2.3.1. Chương trình đào tạo và ngôn ngữ giảng dạy:

- Do Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Katholike Leuven (Vương Quốc Bỉ) xây dựng theo chuẩn Châu Âu;
- Ngoài các học phần Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng được giảng dạy bằng tiếng Việt, các học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh.

1.4.2.3.2. Hình thức đào tạo: Chính quy

1.4.2.3.3. Thời gian và địa chỉ đào tạo: 4.5 năm tại trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, 196 Pasteur, Phường 06, Quận 03, TP. Hồ Chí Minh.

1.4.2.4. Bằng cấp: bằng Kiến trúc sư ngành Thiết kế đô thị do Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh cấp.

1.4.3. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
- Ngành Thiết kế công nghiệp						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu	75	74	19.50	75	92	22.00
Tổ hợp: Toán – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu	-	-	-			
- Ngành Thiết kế đồ họa						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu	120	129	20.75	120	129	23.25
Tổ hợp: Ngữ văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu	-	-	-			
- Ngành Thiết kế thời trang						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu	40	44	20.25	40	45	22.75
Tổ hợp: Ngữ văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu	-	-	-			
Nhóm ngành III						
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
- Ngành Thiết kế nội thất						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	75	70	20.75	75	118	23.00
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Thiết kế nội thất (Cơ sở TP. Cần Thơ)						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	40	21	15.25	40	52	17.00
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Kiến trúc						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	250	247	20.75	250	268	23.50
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Kiến trúc (Cơ sở TP. Đà Lạt)						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	50	39	15.00	50	61	18.50
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Kiến trúc (Cơ sở TP. Cần Thơ)						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	50	57	16.50	50	63	20.50
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Quy hoạch vùng và đô thị						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	100	100	18.25	100	112	20.75
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Kiến trúc cảnh quan						
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	75	77	19.50	75	87	21.75
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
- Ngành Kỹ thuật xây dựng						
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học	350	353	20.00	350	376	21.50
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Tiếng Anh	-	-	-			
- Ngành Kỹ thuật xây dựng (Cơ sở TP. Đà Lạt)						
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học	50	30	15.00	50	25	15.50
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Tiếng Anh	-	-	-			
- Ngành Kỹ thuật xây dựng (Cơ sở TP. Cần Thơ)						
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học	75	70	15.50	75	70	16.50
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Tiếng Anh	-	-	-			
- Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng						
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học	100	118	17.00	100	99	18.00
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Tiếng Anh	-	-	-			
- Ngành Quản lý xây dựng	Bắt đầu tuyển sinh từ 2018					
- Ngành Mỹ thuật đô thị	Bắt đầu tuyển sinh từ 2018					
- Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	25	10	15.00	25	6	15.00
Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT	-	4	15.00	-	4	15.00
Tổ hợp: Toán – Vật lý – Vẽ MT	-	-	-			
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
Tổng	1450	1429	x	1450	1597	x

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Tất cả các thí sinh tham gia kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 được xét công nhận tốt nghiệp THPT;

Các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2017 về trước tham gia thi các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 và kỳ thi môn bổ sung năng khiếu năm 2018;

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành học tại cơ sở Thành phố Cần Thơ phải có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long;

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành học tại cơ sở Thành phố Đà Lạt phải có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước;

2.3. Phương thức tuyển sinh năm 2018

Trong kỳ tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2018, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh sẽ thực hiện xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 kết hợp với thi bổ sung các môn năng khiếu do trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

TT	Ngành	Mã ngành	Môn thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia năm 2018	Môn thi bổ sung do trường tổ chức
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	
3	Quản lý xây dựng	7580302	Toán – Vật lý – Hóa học	Không thi môn bổ sung
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	
4	Kiến trúc	7580101	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
5	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
7	Thiết kế nội thất	7580108	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
8	Mỹ thuật đô thị	7210110	Toán – Ngữ văn	Vẽ Mỹ thuật
			Toán – Vật lý	
9	Thiết kế công nghiệp	7210402	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
			Toán – Tiếng Anh	
10	Thiết kế đồ họa	7210403	Toán – Ngữ văn	Vẽ Trang trí màu
			Ngữ văn – Tiếng Anh	

TT	Ngành	Mã ngành	Môn thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia năm 2018	Môn thi bổ sung do trường tổ chức
11	Thiết kế thời trang	7210404	Toán – Ngữ văn Ngữ văn – Tiếng Anh	Vẽ Trang trí màu
12	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	-	Toán – Ngữ văn Toán – Vật lý Phương thức tuyển sinh riêng theo thông báo	Vẽ Mỹ thuật

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 với các ngành đào tạo tại các cơ sở của trường

TT	Ngành	Mã ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu năm 2018
A. Tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh			1310
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	350
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	100
3	Quản lý xây dựng	7580302	75
4	Kiến trúc	7580101	250
5	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	100
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102	75
7	Thiết kế nội thất	7580108	75
8	Mỹ thuật đô thị	7210110	50
9	Thiết kế công nghiệp	7210402	75
10	Thiết kế đồ họa	7210403	120
11	Thiết kế thời trang	7210404	40
B. Tại cơ sở Thành phố Cần Thơ			165
12	Kỹ thuật xây dựng	7580201CT	75
13	Kiến trúc	7580101CT	50
14	Thiết kế nội thất	7580108CT	40
C. Tại cơ sở Thành phố Đà Lạt			100
15	Kỹ thuật xây dựng	7580201DL	50
16	Kiến trúc	7580101DL	50
D. Chương trình tiên tiến			25
17	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	-	25
Tổng cộng			1600

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

2.5.1. Thông tin chung về Trường

- Tên trường: Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Mã trường: **KTS**
- Điện thoại: (08) 38 222 748
- Fax: (08) 38 244 678
- Website: <http://uah.edu.vn>
- Cổng thông tin: <http://portal.uah.edu.vn>
- Trang facebook: <https://facebook.com/tuyensinhkientruc>
- Tài khoản phục vụ tuyển sinh:
 - + Chủ tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh**
 - + Số TK: **110000006019** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 3 – TP. Hồ Chí Minh.

2.5.2. Các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh

2.5.2.1. Cơ sở đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Các ngành đào tạo tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh:

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
3	Quản lý xây dựng	7580302
4	Kiến trúc	7580101
5	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102
7	Thiết kế nội thất	7580108
8	Mỹ thuật đô thị	7210110
9	Thiết kế công nghiệp	7210402
10	Thiết kế đồ họa	7210403
11	Thiết kế thời trang	7210404
12	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	-

2.5.2.2. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Cần Thơ

Dành cho các thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Địa chỉ: Khu Đô thị và Đại học Đồng bằng sông Cửu Long, Phường Thường Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

- Các ngành đào tạo tại cơ sở Thành phố Cần Thơ:

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201CT
2	Kiến trúc	7580101CT
3	Thiết kế nội thất	7580108CT

2.5.2.3. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Đà Lạt

Dành cho các thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh khu vực Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ.

- Địa chỉ: Số 20 Hùng Vương, Phường 10, Thành phố Đà Lạt.

- Các ngành đào tạo tại cơ sở Thành phố Đà Lạt:

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201DL
2	Kiến trúc	7580101DL

2.5.2.4. Tổ hợp xét tuyển năm 2018

Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh xét tuyển theo các tổ hợp gồm các môn thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018, kết hợp với các môn thi năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

Tổng cộng Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh có 16 nguyện vọng xét tuyển ứng với 11 ngành đào tạo tại 3 cơ sở đào tạo của Trường. Riêng ngành Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng) sẽ tổ chức tuyển sinh riêng theo thông báo.

T T	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
A. Tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh				
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán – Vật lý – Hóa học	A00
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Toán – Vật lý – Hóa học	A00
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01
3	Quản lý xây dựng	7580302	Toán – Vật lý – Hóa học	A00
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01
4	Kiến trúc	7580101	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
5	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
7	Thiết kế nội thất	7580108	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
8	Mỹ thuật đô thị	7210110	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
9	Thiết kế công nghiệp	7210402	Toán – Văn – Vẽ Trang trí màu	H01
			Toán – Tiếng Anh – Vẽ Trang trí màu	H02
10	Thiết kế đồ họa	7210403	Toán – Văn – Vẽ Trang trí màu	H01
			Văn – Tiếng Anh – Vẽ Trang trí màu	H06
11	Thiết kế thời trang	7210404	Toán – Văn – Vẽ Trang trí màu	H01
			Văn – Tiếng Anh – Vẽ Trang trí màu	H06

T T	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
B. Tại cơ sở Thành phố Cần Thơ (Dành cho thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại Cơ sở Thành phố Cần Thơ)				
12	Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Cần Thơ)	7580201CT	Toán – Vật lý – Hóa học	A00
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01
13	Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Cần Thơ)	7580101CT	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
14	Thiết kế nội thất (học tại cơ sở TP. Cần Thơ)	7580108CT	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
C. Tại cơ sở Thành phố Đà Lạt (Dành cho thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại Cơ sở Thành phố Đà Lạt)				
15	Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Đà Lạt)	7580201D L	Toán – Vật lý – Hóa học	A00
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01
16	Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Đà Lạt)	7580101D L	Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
D. Chương trình tiên tiến (giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)				
17	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	7580199	Toán – Ngữ văn – Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật	V00
			Phương thức tuyển sinh riêng	Xem thông báo riêng

Điểm các môn thi Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học lấy theo các môn thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018.

Điểm thi Vẽ Mỹ thuật, Vẽ Trang trí màu lấy theo môn thi năng khiếu trong kỳ thi môn bổ sung năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2018.

2.5.2.5. Quy định trong xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển ...

- Điểm các môn thi đều không nhân hệ số;
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;
- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Mỗi nguyện vọng thí sinh chỉ có thể chọn 1 tổ hợp điểm thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có tổng điểm 3 môn lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh);

- Nếu thí sinh đã trúng tuyển 1 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo;
- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đó;
- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia năm 2018; không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT Quốc gia;
- Đối với các ngành năng khiếu: chỉ xét tuyển thí sinh có điểm môn năng khiếu do trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh tổ chức thi; có kết quả thi từ 5,0 trở lên;
- Các cơ sở đào tạo và các ngành đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh có điểm chuẩn riêng;
- Điều kiện về nguyện vọng xét tuyển lần 1 tại cơ sở Thành phố Cần Thơ và cơ sở Thành phố Đà Lạt:
 - + Thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long mới có thể đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại cơ sở Thành phố Cần Thơ; nếu trúng tuyển tại cơ sở Thành phố Cần Thơ sẽ học tại cơ sở Thành phố Cần Thơ trong suốt khóa học;

(13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long gồm: Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau).
 - + Thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ mới có thể đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại cơ sở Thành phố Đà Lạt; nếu trúng tuyển tại cơ sở Thành phố Đà Lạt sẽ học tại cơ sở Thành phố Đà Lạt trong suốt khóa học;

(5 tỉnh Tây Nguyên gồm: Đắk Lắk, Gia lai, Kon tum, Đắk Nông, Lâm Đồng và các tỉnh, thành Nam Trung bộ gồm 8 tỉnh, thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận).
- + Thí sinh đủ điều kiện về hộ khẩu nhưng không đăng ký xét tuyển tại cơ sở Thành phố Cần Thơ hoặc cơ sở Thành phố Đà Lạt thì không được xét tuyển tại các cơ sở đào tạo này;
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:
 - + Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn Toán cao hơn;
 - + Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;
 - + Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

Lưu ý:

- Nguyên vọng cùng ngành nhưng tại các cơ sở khác nhau là những nguyện vọng riêng biệt và theo điều kiện riêng nêu ở trên;

- Thí sinh cần lựa chọn thứ tự các nguyện vọng xét tuyển, phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Đối với mỗi thí sinh, xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Trong đợt 1, đối với các trường, ngành thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

2.6. Tổ chức tuyển sinh năm 2018:

2.6.1. Tổ chức thi môn bổ sung năng khiếu năm 2018

Trong kỳ tuyển sinh Đại học, CĐSP hệ chính quy năm 2018, đối với các ngành năng khiếu, trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh xét tuyển tổ hợp điểm thi 3 môn gồm điểm thi 2 môn của kỳ thi THPT Quốc gia kết hợp với kết quả thi môn năng khiếu của kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường tổ chức.

2.6.1.1. Môn năng khiếu dùng để xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh	Môn năng khiếu dùng để xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	Vẽ Mỹ thuật
2	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Vẽ Mỹ thuật
3	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Vẽ Mỹ thuật
4	Thiết kế nội thất	7580108	Vẽ Mỹ thuật
5	Mỹ thuật đô thị	7210110	Vẽ Mỹ thuật
6	Thiết kế công nghiệp	7210402	Vẽ Trang trí màu
7	Thiết kế đồ họa	7210403	Vẽ Trang trí màu
8	Thiết kế thời trang	7210404	Vẽ Trang trí màu
9	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	-	Vẽ Mỹ thuật

2.6.1.2. Đăng ký dự thi môn năng khiếu năm 2018

Kế hoạch đăng ký dự thi môn năng khiếu năm 2018 tại Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh theo lịch sau:

Nội dung	Kế hoạch thực hiện
Thời gian nộp hồ sơ dự thi	Từ ngày 5/3/2018 đến 16h00 ngày 1/6/2018
Thời gian gửi, phát giấy báo dự thi môn năng khiếu	Từ ngày 11/6/2018 đến ngày 15/6/2018
Thời gian thi môn năng khiếu	Ngày 1, 2 và 3/7/2018
Thời gian công bố kết quả	Trước ngày 14/7/2018
Cách thức nộp hồ sơ	Theo 1 trong 2 hình thức: (1) Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo và Công tác sinh viên; Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh; địa chỉ số 196 Pasteur, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh) (2) Qua Bưu điện chuyển phát nhanh (theo địa chỉ trên)
Hồ sơ đăng ký	Gồm: (1) Phiếu đăng ký: theo Mẫu của trường, tải tại website: www.uah.edu.vn hoặc www.portal.uah.edu.vn (2) Bản Photocopy của Biên lai chuyển khoản lệ phí dự thi (<i>nếu nộp hồ sơ qua Bưu điện chuyển phát nhanh</i>) (3) 3 tấm hình 4x6 (<i>ghi rõ họ tên, ngày sinh sau mỗi tấm hình</i>) (4) 3 Phong bì dán tem, ghi chính xác địa chỉ người nhận (<i>đối với thí sinh không đăng ký nhận Giấy báo dự thi trực tiếp tại trường</i>)
Lệ phí dự thi	- Mức thu: 350.000 đồng/hồ sơ (theo Công văn 1258/BGDĐT-KHTC Hướng dẫn cơ chế tài chính Kỳ thi THPT Quốc gia và TS ĐH, CĐ nhóm ngành đào tạo giáo viên chính quy năm 2017) - Hình thức thu: (1) Trực tiếp tại trường (2) Chuyển khoản nếu nộp hồ sơ qua Bưu điện chuyển phát nhanh: - Chủ tài khoản: Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh - Số tài khoản: 110000006019 - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 3 – TP. Hồ Chí Minh.

2.6.1.3. Địa điểm thi: tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh.

2.6.1.4. Lịch thi môn năng khiếu năm 2018

Lịch thi THPT Quốc gia năm 2018 diễn ra trong 4 ngày 24, 25, 26 và 27/6/2018. Lịch thi môn năng khiếu sẽ tổ chức vào tuần sau tuần thi THPT Quốc gia năm 2018 vào 3 ngày 1, 2 và 3/7/2018. Cụ thể lịch thi như sau:

ST T	Môn thi	Lịch thi	Nội dung thực hiện
1	Vẽ Mỹ thuật	Chiều 1/7/2018 (Chủ Nhật)	Thí sinh tập trung và nghe phổ biến quy chế thi môn Vẽ Mỹ thuật
		Sáng 2/7/2018 (Thứ Hai)	Thi môn Vẽ Mỹ thuật
2	Vẽ Trang trí màu	Chiều 2/7/2018 (Thứ Hai)	Thí sinh tập trung và nghe phổ biến quy chế thi môn Vẽ Trang trí màu
		Sáng 3/7/2018 (Thứ Ba)	Thi môn Vẽ Trang trí màu

2.6.1.5. Công bố kết quả môn năng khiếu: dự kiến trước ngày 14/7/2018.

2.6.1.6. Phát, gửi Phiếu điểm môn năng khiếu: dự kiến từ ngày 14/7/2018 đến 16/7/2018.

2.6.2. Tổ chức xét tuyển lần 1 năm 2018

2.6.2.1. Các tổ hợp điểm thi xét tuyển, chỉ tiêu đào tạo, mã ngành xét tuyển

Các tổ hợp điểm thi xét tuyển, chỉ tiêu đào tạo, mã ngành xét tuyển với các ngành đào tạo tại các cơ sở của trường như sau:

T T	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp điểm thi để xét tuyển vào các ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu năm 2018
A. Tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh					1310
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán – Vật lý – Hóa học	A00	350
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01	
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Toán – Vật lý – Hóa học	A00	100
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01	
3	Quản lý xây dựng	7580302	Toán – Vật lý – Hóa học	A00	75
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01	
4	Kiến trúc	7580101	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	250
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
5	Quy hoạch vùng và đô	7580105	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	100

T T	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp điểm thi để xét tuyển vào các ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu năm 201 8
	thị		Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	75
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
7	Thiết kế nội thất	7580108	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	75
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
8	Mỹ thuật đô thị	7210110	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	50
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
9	Thiết kế công nghiệp	7210402	Toán – Văn – Vẽ TT Màu	H01	75
			Toán – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu	H02	
10	Thiết kế đồ họa	7210403	Toán – Văn – Vẽ TT Màu	H01	120
			Văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu	H06	
11	Thiết kế thời trang	7210404	Toán – Văn – Vẽ TT Màu	H01	40
			Văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu	H06	
B. Tại cơ sở Thành phố Cần Thơ (thí sinh phải có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long)					165
12	Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Cần Thơ)	7580201CT	Toán – Vật lý – Hóa học	A00	75
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01	
13	Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Cần Thơ)	7580101CT	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	50
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
14	Thiết kế nội thất (học tại cơ sở TP. Cần Thơ)	7580108CT	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	40
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
C. Tại cơ sở Thành phố Đà Lạt (thí sinh phải có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ)					100
15	Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Đà Lạt)	7580201D L	Toán – Vật lý – Hóa học	A00	50
			Toán – Vật lý – Tiếng Anh	A01	
16	Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Đà Lạt)	7580101D L	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	50
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
D. Chương trình tiên tiến (giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)					25
17	Thiết kế đô thị (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng)	Tuyển sinh riêng theo thông báo	Toán – Văn – Vẽ MT	V01	25
			Toán – Vật lý – Vẽ MT	V00	
			Phương thức tuyển sinh riêng	Xem TB	
Tổng cộng					160 0

Lưu ý: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh sai nguyện vọng hoặc không đủ điều kiện xét tuyển sẽ không được xét trúng tuyển chính thức.

2.6.2.2. Thời hạn và cách đăng ký nguyện vọng ĐKXT

Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 đồng thời với đăng ký thi THPT tại trường THPT, Sở GDĐT và các điểm thu hồ sơ. Thời gian đăng ký từ **1/4/2018** đến **20/4/2018**;

Thí sinh đăng ký xét tuyển nhiều nguyện vọng, nhiều ngành, nhiều trường và điều chỉnh nguyện vọng qua mạng hoặc bằng phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT nên Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh sẽ không nhận hồ sơ và thí sinh chỉ có thể điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo 2 hình thức sau:

(1) Qua mạng thông qua tài khoản riêng từ ngày **19/7** đến 17 giờ 00 ngày **26/7/2018**;

(2) Bằng phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT tại các Sở GDĐT và các điểm thu hồ sơ từ ngày **19/7** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2018**.

Các mốc thời gian cụ thể sẽ theo lịch của Bộ GD&ĐT quy định.

2.6.2.3. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển đợt 1: theo lịch của Bộ GD&ĐT quy định trước 17 giờ 00 ngày **6/8/2018**.

2.6.2.4. Xác nhận nhập học:

- Các thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển vào các ngành tại các Cơ sở đào tạo của trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh cần xác nhận nhập học bằng cách thực hiện:

- Nộp Phiếu điểm:

+ Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành Kỹ thuật xây dựng, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng: nộp Phiếu điểm THPT Quốc gia (bản chính);

+ Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành năng khiếu: nộp Phiếu điểm THPT Quốc gia (bản chính) và Phiếu điểm môn năng khiếu (bản chính) của Trường;

- Hình thức nộp các Phiếu điểm:

+ Nộp trực tiếp tại trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh – Địa chỉ 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (thời gian theo lịch của Bộ GD&ĐT quy định và thông báo của Trường);

+ Chuyển bằng bưu điện chuyên phát nhanh đến trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh – Địa chỉ 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (thời gian theo lịch của Bộ GD&ĐT quy định; lưu ý thời gian tính theo ngày giờ trên dấu bưu điện);

Ghi chú:

- Thí sinh không xác nhận nhập học hoặc không thực hiện đúng các quy định trên sẽ bị xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển của trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh;

- Khi nộp phiếu điểm (bản chính) xác nhận nhập học thí sinh phải nộp kèm 1 bì thư ghi rõ địa chỉ người nhận để Trường gửi giấy báo trúng tuyển nhập học (thí sinh không nộp bì thư sẽ mặc định là nhận giấy báo trúng tuyển tại trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh);

- Trường hợp thí sinh đã đăng ký và thi môn năng khiếu tại Trường trúng tuyển các ngành năng khiếu nếu không đến nhận Phiếu điểm môn năng khiếu, nhà Trường sẽ chuyển vào hồ sơ xác nhận nhập học cho thí sinh. Thí sinh chỉ cần nộp bản chính Phiếu điểm THPT Quốc gia.

2.6.2.5. Thời gian nhập học: dự kiến nhập học trước tháng 9/2018 tùy theo ngành và cơ sở đào tạo;

2.7. Chính sách ưu tiên

2.7.1. Xét tuyển thẳng

2.7.1.1. Các đối tượng là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học:

- Được xét tuyển thẳng vào một trong các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng;

- Được xét tuyển thẳng vào một trong các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất, Mỹ thuật đô thị nếu có điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

- Được xét tuyển thẳng vào một trong các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang nếu có điểm thi môn Vẽ trang trí màu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

2.7.1.2. Đối với người đã trúng tuyển vào các ngành của trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ:

- Được xem xét nhận vào học chính thức đối với ngành trước đây đã trúng tuyển nếu việc học tập bị gián đoạn dưới 3 năm;

- Được xem xét giới thiệu ôn tập 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức đối với ngành trước đây đã trúng tuyển nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên;

- Các thí sinh này đều phải có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ và được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu;

2.7.1.3. Xét tuyển thẳng vào các ngành đối với các thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ

trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ:

- Đối với các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng: Thí sinh phải học bổ sung kiến thức 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức;

- Đối với các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất: Thí sinh phải có điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên và phải học bổ sung kiến thức 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức;

- Đối với các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang: Thí sinh phải có điểm thi môn Vẽ Trang trí màu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên và phải học bổ sung kiến thức 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức;

2.7.1.4. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học. Nếu có nguyện vọng học các ngành năng khiếu, thí sinh phải thi bổ sung môn năng khiếu theo quy định và phải đạt từ 5,00 trở lên;

2.7.1.5. Đối với thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng xem xét, quyết định xét tuyển thẳng căn cứ kết quả học tập trung học của thí sinh, kết quả kiểm tra tiếng Việt, kết quả kiểm tra môn năng khiếu (nếu thí sinh muốn học các ngành năng khiếu);

2.7.2. Ưu tiên xét tuyển

2.7.2.1. Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng nếu:

- Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học;

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học;

- Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế có nội dung gắn với một trong các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng;

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung gắn với một trong các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng;

2.7.2.2. Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất, Mỹ thuật đô thị nếu:

- Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế một trong các môn Toán, Vật lý;

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Ngữ văn;

- Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế có nội dung gắn với một trong các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất, Mỹ thuật đô thị;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung gần với một trong các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất, Mỹ thuật đô thị;

Các thí sinh này phải hoàn thành kỳ thi THPT Quốc gia và phải có điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

2.7.2.3. Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang nếu:

- Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Toán;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Ngữ văn;

- Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế có nội dung gần với một trong các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung gần với một trong các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang;

Các thí sinh này phải hoàn thành kỳ thi THPT Quốc gia và phải có điểm thi môn Vẽ Trang trí màu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

2.8. Lệ phí thi tuyển, xét tuyển

2.8.1. Lệ phí thi môn năng khiếu năm 2018

2.8.1.1. Mức thu: 350.000 đồng/hồ sơ (theo Công văn 1258/BGDĐT-KHTC Hướng dẫn cơ chế tài chính Kỳ thi THPT Quốc gia và TS ĐH, CĐ nhóm ngành đào tạo giáo viên chính quy năm 2017);

2.8.1.2. Hình thức nộp: có thể chọn 1 trong 2 cách

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường: Nộp lệ phí tại Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Thí sinh nộp qua bưu điện chuyển phát nhanh: Chuyển khoản theo tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh**

+ Số TK: **110000006019** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 3 – TP. Hồ Chí Minh.

2.9. Học phí chính quy

2.9.1. Học phí và lộ trình tăng học phí

Học phí và lộ trình tăng học phí: theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Học phí năm học 2018 – 2019 tăng theo lộ trình cho phép theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP;

Ngoài học phí trên sinh viên cần nộp thêm Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm tai nạn, ... theo Quy định chung.

2.9.2. Học phí năm học 2017 - 2018 các chương trình đào tạo đại học

2.9.2.1. Học phí chương trình đào tạo đại trà đại học chính quy

Quy định mức thu học phí đối với sinh viên chương trình đào tạo đại trà đại học chính quy theo học chế tín chỉ năm học 2017-2018 như sau:

STT	Loại học phần	Số tiền (đồng/tín chỉ)
1	Lý thuyết	290,000
2	Lý thuyết có thực hành, thực tập, tiểu luận	300,000
3	Đồ án dạng 1 tín chỉ 30 tiết	330,000
4	Đồ án dạng 1 tín chỉ 45 tiết	350,000
5	Thí nghiệm thực hành tại trường	290,000
6	Thí nghiệm thực hành tại trường	290,000
7	Giáo dục thể chất	330,000
8	Thiết kế nhanh	170,000
9	Thí nghiệm thực hành tại đơn vị bên ngoài	350,000
10	Thực tập tốt nghiệp	170,000
11	Giáo dục quốc phòng	740,000

2.9.2.2. Học phí học kỳ 1 năm học 2017 - 2018 đối với sinh viên khóa 2017

Học phí được tính theo số lượng tín chỉ đăng ký tùy theo ngành với mức phí theo quy định, riêng học kỳ 1 năm học 2017 - 2018 sinh viên khóa 2017 được tính như sau:

ST T	Ngành học	Mã ngành	Số tiền học phí	Số Tín chỉ
1	Ngành Kiến trúc	7580101	5,310,000	16 tín chỉ
2	Ngành Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	5,620,000	17 tín chỉ
3	Ngành Kiến trúc cảnh quan	7580102	5,620,000	17 tín chỉ
4	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	4,720,000	15 tín chỉ
5	Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	4,470,000	14 tín chỉ
6	Ngành Thiết kế nội Thất	7580108	5,080,000	15 tín chỉ
7	Ngành Thiết kế đồ họa	7210403	5,170,000	16 tín chỉ
8	Ngành Thiết kế công nghiệp	7210402	4,840,000	15 tín chỉ
9	Ngành Thiết kế thời trang	7210404	5,170,000	16 tín chỉ

2.9.2.3. Học phí chương trình tiên tiến đại học chính quy

Học phí được tính theo số lượng tín chỉ và đóng theo từng học kỳ, theo năm học 2017-2018 được tính như sau:

- Học phần Lý luận chính trị: 1,250,000 đồng/tín chỉ;
- Học phần Giáo dục thể chất: 1,100,000 đồng/tín chỉ;
- Học phần Giáo dục quốc phòng: được thu theo đơn giá của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
- Các học phần khác: 2,500,000 đồng/tín chỉ;
- Đồ án tốt nghiệp: được tính theo đơn giá riêng;

(Không bao gồm chi phí đi tham quan thực tế và sinh hoạt ngoại khóa)

Mức học phí chương trình tiên tiến đại học chính quy hàng năm có thể được xem xét thay đổi nhưng không vượt quá 20%. Nhà trường áp dụng các chế độ xem xét học bổng đối với mức học phí theo quy định của Nhà nước trong thời gian sinh viên học tại Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: dự kiến thông báo vào ngày 10/8/2018 và bắt đầu xét tuyển bổ sung từ ngày 22/8/2018 theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: dự kiến thông báo vào ngày 10/10/2018 và bắt đầu xét tuyển bổ sung từ ngày 22/10/2018.

Ghi chú: Trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng khối ngành sư phạm năm 2017, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh không xét tuyển bổ sung.

3.3. Tuyển sinh bậc Đại học Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế đô thị năm 2018

Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh thông báo kế hoạch dự kiến về việc xét tuyển đào tạo bậc Đại học theo Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế Đô thị năm học 2018 như sau:

3.3.1. Chỉ tiêu xét tuyển năm 2018: 25 chỉ tiêu

3.3.2. Chương trình đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo:

3.3.3. Chương trình đào tạo và ngôn ngữ giảng dạy:

- Do Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Katholike Leuven (Vương Quốc Bỉ) xây dựng theo chuẩn Châu Âu;
- Ngoài các học phần Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng được giảng dạy bằng tiếng Việt, các học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh.

3.3.4. Hình thức đào tạo: Chính quy

3.3.5. Thời gian và địa chỉ đào tạo: 4.5 năm tại trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, 196 Pasteur, Phường 06, Quận 03, TP. Hồ Chí Minh.

3.3.6. Bằng cấp: bằng Kiến trúc sư ngành Thiết kế đô thị do Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh cấp.

3.3.7. Phương thức xét tuyển:

Các thí sinh nộp Hồ sơ đăng ký trực tiếp hoặc phát chuyển nhanh qua đường bưu điện về Trung tâm Đào tạo Quốc tế Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, địa chỉ số 196 Pasteur, Phường 06, Quận 03, TP. Hồ Chí Minh để tham gia xét tuyển.

3.3.8. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Các tổ hợp xét tuyển:
 - + V00: Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật.
 - + V01: Toán – Ngữ văn – Vẽ Mỹ thuật.

Trong đó các môn Toán, Ngữ văn, Vật lý dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018; môn Vẽ Mỹ thuật dựa trên kết quả thi bổ sung các môn năng khiếu do trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh tổ chức;

- Thí sinh đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh;
- Điểm môn Vẽ tối thiểu là 5.00;

- Trình độ Anh ngữ IELTS tối thiểu 4.00 hoặc tương đương. Sinh viên chưa đạt kết quả IELTS tối thiểu thì có thể dự kỳ thi kiểm tra trình độ Anh ngữ do Nhà Trường tổ chức.

3.3.9. Kế hoạch tuyển sinh dự kiến năm 2018:

Các thí sinh quan tâm và đủ các tiêu chí xét tuyển nêu ở mục Đối tượng và điều kiện xét tuyển có thể nộp Hồ sơ đăng ký (theo mẫu download từ website của Trường tại <http://www.uah.edu.vn> và cổng thông tin đào tạo tại <http://www.portal.uah.edu.vn>) trực tiếp hoặc phát chuyển nhanh qua đường bưu điện về địa chỉ:

Trung tâm Đào tạo Quốc tế
 Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh
 Số 196 Pasteur, Phường 06, Quận 03, TP. Hồ Chí Minh

3.3.10. Các mốc thời gian và thông tin dự kiến:

- Thời gian đăng ký và nhận hồ sơ xét tuyển: Đến hết ngày 10/08/2018
- Nhận hồ sơ bổ sung xét tuyển: Từ ngày 15/08/2018 đến ngày 24/8/2018
- Thời gian tổ chức Kỳ thi kiểm tra tiếng Anh đầu vào: Ngày 30/08/2018
- Thời gian thông báo kết quả trúng tuyển và xác nhận nhập học: Trước ngày 07/09/2018
- Thời gian nhập học: Tháng 10/2018
- Lệ phí đăng ký xét tuyển dự kiến: 700.000 đồng
- Hồ sơ xét tuyển bao gồm:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (nếu chưa đăng kí)
 - + 01 Sơ yếu lý lịch
 - + 01 bản sao phiếu điểm kỳ thi PTTH Quốc gia
 - + 01 bản chính phiếu điểm môn Vẽ Mỹ thuật (do trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh cấp).
 - + Chứng chỉ tiếng Anh (nếu có)
 - + 01 Bản sao Hộ khẩu
 - + 01 Bản sao CMND

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số
I. Đất đai nhà trường quản lý sử dụng:		
Diện tích đất đai (Tổng số)	ha	9,54
II. Diện tích sàn xây dựng: (Tổng số)	m ²	22.446
Trong đó:		
1. Hội trường/giảng đường/phòng học: Diện tích	m ²	20.613
Số phòng học	phòng	81
Trong đó:		
1.1. Phòng máy tính	m ²	342
Số phòng	phòng	7
2. Thư viện/Trung tâm học liệu: Diện tích	m ²	1.024

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số
Số phòng	phòng	2
3. Phòng thí nghiệm: Diện tích	m ²	314
Số phòng	phòng	1
3. Nhà xưởng thực tập, thực hành: Diện tích	m ²	93
Số phòng	phòng	1
5. Nhà ở học sinh (ký túc xá): Diện tích	m ²	402,22
Số phòng	phòng	17

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	Số lượng
1	Phòng thiết bị thí nghiệm vật lý kiến trúc	TB đo VT gió, độ ẩm, nhiệt độ Cole Parmer: 9676936	5
		TB đo VT gió, nhiệt độ, Cole Parmer: 09300331	8
		TB đo chất lượng không khí Cole Parmer: 01762867	2
		Wind Tunnel Cole Parmer	8
		Thiết bị kiểm tra thời tiết Cole Parmer: 600345	2
		TB đo nhiệt độ Cole Parmer: 11400019	12
		TB đo nhiệt độ: 244310-2001-002	3
		TB ghi dữ liệu nhiệt độ, độ ẩm: 091212772	5
		TB đo độ rọi: 091211316	4
		Phần mềm mô phỏng khí động học	1
		Máy tính Laptop hiệu Dell (SN: 26503550020)	1
		Máy tính bộ Dell (OM875N-64180-99N-5QWC+5QYC)	1
		Phần mềm mô phỏng khí động học	1
		Máy tính Laptop hiệu Dell (SN: 37387461700)	1
Máy tính bộ Dell (OM875N-64180-99N-5QWC+5QYC)	1		
2	Phòng thí nghiệm xây dựng	Tủ bảo quản dụng cụ quang học	1
		Kính thủy lực	1
		Máy kính vĩ quang học 3T5KP	20
		Máy kéo thép	1
		Máy thử độ mỏi của thép	1
		Máy thử độ dài xung kích	1
		Máy nén bê tông ADR- 150T (của Anh ADR 2000)	1
		Máy dò cốt thép Profometer 5 modes	1
		Máy siêu âm bê tông TICO	1
		Máy khoan bê tông Hàn Quốc (DK-10R)	1
		Thiết bị đo xoắn thuần túy (CTMT 05)	1
		Búa thử cường độ bê tông DIGI (CTMT 05)	1
		Kính thủy lực 10 tấn (SM01015)	2
		Kính thủy lực 30 tấn (SM03015)	1
Bơm thủy lực bằng tay (W04407)	2		

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	Số lượng
	Phòng thí nghiệm xây dựng	Van 1 chiều kiểm soát (AZ5253)	1
		Đồng hồ áp lực (AV10010)	1
		Mũi khoan D63mm	2
		Mũi khoan D77mm	2
		Mũi khoan D102mm	4
		Mũi khoan D152mm	1
		Mũi khoan D210mm	1
		Đồng hồ chuyển vị 10mm	6
		Đồng hồ chuyển vị 50mm	3
		Đồng hồ chuyển vị 100mm	3
		Bộ gá đồng hồ chuyển vị	5
		Tenzomet	9
		Loại 1 biến tử 20 x 1.2 x 120	5
		Loại 1 biến tử 30 x 2.3 x 120	5
		Loại 1 biến tử 60 x 1 x 120	5
		Loại 1 biến tử 120 x 1 x 120	5
		Bộ thí nghiệm uốn dầm bê tông dài 3 mét	1
		Bộ thí nghiệm nén cột	1
		Thước kẹp 0-0200mm	1
		Practor cải tiến (S1860)	1
		Practor tiêu chuẩn (S185)	1
		Dao gạt đất	1
		Giấy lọc (S200-14)	10
		Kích đùm mẫu vụn nặng 4"&6" (TYT-3)	1
		Bình hút ẩm	2
		Hộp ẩm bằng nhôm	9
		Khay trộn mẫu	2
		Bình tỉ trọng	6
		Chày cao su	1
		Bếp điện đôi	2
		Thiết bị đo giới hạn chảy Casagrande (S170,S173)	1
		Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo (SMT-20)	1
		Dụng cụ xác định giới hạn chảy (ZY-1)	1
		Bình tam giác 50mL	4
		Bình tam giác 100mL	3
		Bình tam giác 250mL	5
Bình tam giác 500mL	5		
Bình tam giác 1000mL	4		
Máy khuấy chạy điện S156-01-KIT)	1		
Tỷ trọng kế	2		
Máy lọc sàng (ZBSX-92A)	1		
Bộ sàng đất	8		
Bộ sàng cát	8		

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	Số lượng
	Phòng thí nghiệm xây dựng	Bộ sàng đá	8
		Lỗ sàng 80mm	2
		Lỗ sàng 90mm	2
		Lỗ sàng 100mm	2
		Lỗ sàng 110mm	2
		Ống đong 50mL	5
		Ống đong 250mL	5
		Hộp thử thấm (TST-55)	1
		Phễu rót cát (GRY-2)	1
		Phễu rót cát (GRY-2)	1
		Can đựng cát chuẩn 5 Lit	1
		Búa cao su	1
		Búa thép	1
		Máy nén một trục (S260)	1
		Hộp mẫu nén đất (S268-01)	1
		Tấm đáy mẫu (S123-01)	1
		Đồng hồ đo lún (2046)	1
		Bộ quả gia tải (S273-KIT)	1
		Máy nén cố kết (WG-1B)	4
		Máy cắt đất trực tiếp/ ứng lực (S277-KIT)	1
		Hộp mẫu cắt đất (S285)	1
		Dao vòng cắt mẫu (S122-09)	1
		Tấm đáy mẫu (S123-09)	1
		Máy cắt đất 2 tác độ ZJ (02)	5
		Máy nén nở hông (YYW-2)	1
		Tủ sấy 111 Lit (ECOCELL 111)	1
		Máy trộn bê tông 100 Lit (B150)	1
		Bộ sàng TCVN	2
		Ống đong 1 lít, 2 lít	2
		Bàn dẫn vữa xi măng	2
		Bộ ép chẻ bê tông hình trụ	1
		Gá uốn mẫu xi măng (EMT-51)	1
		Máy xác định hệ số thấm bê tông (HS-40)	1
		Khuôn đúc mẫu bê tông hình côn	6
		Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ	5
		Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ D150 x cao 150	2
		Bình khối lượng riêng xi măng	6
		Dụng cụ vicat	2
		Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng (HBY-40A)	1
		Bộ gá uốn mẫu bê tông	1
		Khuôn thử uốn bê tông (CMT-42)	1
	Máy nén uốn xi măng (TYA-300)	1	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	Số lượng
		Bàn dẫn vừa xi măng tiêu chuẩn (ZS-15)	1
	Phòng thí nghiệm xây dựng	Nhót kế Vebé (VBR-1)	1
		Sàng độ mịn xi măng	2
		Bàn rung mẫu bê tông (ZT1 X 1)	1
		Máy kéo vạn năng 1000KN	1
		Bộ khoan địa chất và các TBTN hiện trường SPT,CPT	1
		Máy đọc và xử lý số liệu đa kênh TDS-102	1
		Thiết bị nén tải trọng tĩnh thẳng đứng (S225-KIT)	1
		Bộ kích thử tải tĩnh của cọc 500 tấn	1
		Cân điện tử (CTMT 05)	1
		Máy tính để bàn	1
		Cân điện tử - Model PA4102	1
		Máy nén cố kết tam liên (WG-1B)	2
		Bộ thí nghiệm kết cấu công trình	1
		Máy cắt thép 2000W	1
		Máy hàn hồ quang 500A	1
		Máy cắt gạch	1
		Máy thủy chuẩn	1
		Bộ thí nghiệm uốn giàn	1
		Máy nén bê tông	1
		Mia nhôm 3 mét TC2-33	20
		Máy tính LAPTOP Sony VAIO - S117GG/B	1
		Máy lạnh LG - JC-12D	1
		Máy chiếu SONY - CX155: 5001010	1
		Hệ thống các tấm thu Năng Lượng Mặt Trời	1
		Bộ chuyển đổi Điện Năng (Power Inverter)	1
		Hệ thống Pin nạp dự trữ	1
		Bộ điều khiển và PM giám sát: MODEL (IPS48100H)	1
		Máy chụp ảnh nhiệt dạng cầm tay: MODEL (Ti25)	1
	Thiết bị đo ánh sáng cầm tay: MODEL (HD450)	1	
	Thiết bị phân tích Điện Năng 3 Pha: MODEL (434)	1	
	Ampere kèm đa năng cầm tay hiển thị trên LCD(902)	1	

4.1.3. Thống kê các phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn hơn 200 chỗ	4
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	21
3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	56
4	Phòng học dưới 50 chỗ	11
5	Số phòng học đa phương tiện	3

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng sách	Tạp chí	E-book, CSDL
1	Nhóm ngành I		- Ngoại văn: 2.295 bộ. - Tiếng Việt: 1.542 bộ.	E-book, sách ngoại văn được số hóa: có hơn 500 tựa với dung lượng tương đương 300 Gb, được lưu dưới dạng file hình ảnh jpg.
2	Nhóm ngành II	2.596		
3	Nhóm ngành III			
4	Nhóm ngành IV			
5	Nhóm ngành V	25.644		
6	Nhóm ngành VI			
7	Nhóm ngành VII			

4.2. Giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành (tính đến ngày 31/12/2017)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Khối ngành I					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành II					
<i>Ngành Mỹ thuật đô thị</i>	-	-	1	13	2
Võ Thị Thu Thủy			x		
Trần Thanh Nam				x	
Dương Thanh Ngọc				x	
Nguyễn Thái Dương				x	
Lê Đình Sơn				x	
Đoàn Đức Sơn				x	
Bùi Hải Sơn				x	
Võ Thị Thu Sương				x	
Mai Quế Vũ				x	
Hồ Thị Thúy Mai				x	
Võ Quốc Đạt				x	
Võ Hồng Hiệp				x	
Nguyễn Tiến Dũng				x	
Trần Đình Hùng				x	
Trần Minh Đức					x
Vũ Trường Thịnh					x
<i>Ngành Thiết kế công nghiệp</i>	-	-	1	20	-
Ngô Thị Thu Trang			x		
Nguyễn Quang Huy				x	
Bùi Quang Tiến				x	
Nguyễn Thị Ngọc Ánh				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Giang Văn Khiết				x	
Đỗ Vương Bích Tữu				x	
Đặng Trường Giang				x	
Huỳnh Trần Uyên Thy				x	
Nguyễn Ngọc Sơn				x	
Ninh Việt Anh				x	
Phan Lâm Nhật Nam				x	
Nguyễn Tấn Huy				x	
Nguyễn Thị Kim Tú				x	
Hoàng Thanh Thủy				x	
Mai Hữu Xuân				x	
Phan Thị Phương Diễm				x	
Diêu Hoài Dũng				x	
Trần Nhân Hải				x	
Đặng Thanh Hưng				x	
Trần Ngọc Nam				x	
Lê Thị Hồ Vi				x	
Ngành Thiết kế đồ họa	-	-	1	27	2
Nguyễn Thị Việt Hà			x		
Lê Thị Thu Chính				x	
Nguyễn Đức Hải				x	
Nguyễn Phan Thùy Dương				x	
Lê Phương Mai				x	
Đào Ly Ly				x	
Nguyễn Thành Nam				x	
Trần Nhã Ca				x	
Nguyễn Thị Ngọc Diệp				x	
Trương Quốc Hùng				x	
Phạm Tam				x	
Hoàng Lê Nam				x	
Trần Kiều Anh				x	
Trần Trung Vĩnh				x	
Nguyễn Thị Thanh Thảo				x	
Phạm Thị Thanh Thảo				x	
Hoàng Ngọc Lan				x	
Vũ Thị Vân Anh				x	
Lê Thị Bích Ngọc				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Khổng Minh Trang				x	
Tô Mai Ca				x	
Đình Xuân Dũng				x	
Nguyễn Hữu Hưng				x	
Trương Quốc Sử				x	
Nguyễn Thị Hồng Thu				x	
Trương Song Trương				x	
Nguyễn Hiếu Ly				x	
Nguyễn Thị Minh Trang				x	
Trương Ân Triêm					x
Phạm Thị Thanh Vân					x
Ngành Thiết kế thời trang	-	-	-	15	3
Phạm Thị Hồng Liên				x	
Nguyễn Minh Châu				x	
Lương Thị Minh Hoa				x	
Đình Trần Duy Khang				x	
Đặng Ngọc Niệm Thư				x	
Nguyễn Hà Cương				x	
Nguyễn Hữu Tâm Hiền				x	
Đặng Nhật Minh				x	
Nguyễn Kỳ Quốc				x	
Huỳnh Đức Thừa				x	
Phạm Tuấn Khanh				x	
Hồ Đình Chiêu				x	
Trần Duy An				x	
Lương Quốc Anh				x	
Lê Trần Xuân Trang				x	
Nguyễn Thụy Trà My					x
Trần Thị Hoài Chân					x
Tổng của khối ngành	-	-	3	75	7
Khối ngành III					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành IV					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành V					

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
<i>Ngành Quản lý xây dựng</i>	-	-	1	8	-
Đình Công Tịnh			x		
Lương Thanh Dũng				x	
Đỗ Xuân Hòa				x	
Ngô Thị Phương Nam				x	
Phạm Thanh Thủy				x	
Nguyễn Thị Mỹ Trinh				x	
Nguyễn Bá Trường				x	
Nguyễn Đình Hùng				x	
Trịnh Tuấn				x	
<i>Ngành Kỹ thuật xây dựng</i>	-	2	13	28	2
Tô Văn Lận		x			
Nguyễn Văn Hiếu		x			
Đào Đình Nhân			x		
Chung Bác Ái			x		
Hoàng Bắc An			x		
Trần Văn Phúc			x		
Vũ Tân Văn			x		
Trương Quang Thành			x		
Phan Tá Lệ			x		
Đình Hoàng Nam			x		
Cao Văn Hóa			x		
Nguyễn An Ninh			x		
Nguyễn Anh Tài			x		
Lê Văn Thương			x		
Nguyễn Hữu Anh Tuấn			x		
Trần Thạch Linh				x	
Bạch Vũ Hoàng Lan				x	
Trần Văn Dần				x	
Nguyễn Thế Danh				x	
Trần Quốc Hùng				x	
Nguyễn Thị Tố Lan				x	
Tôn Thất Hoàng Lân				x	
Trần Thanh Loan				x	
Phạm Văn Mạnh				x	
Nguyễn Hoài Nam				x	
Nguyễn Thị Quỳnh Như				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Nguyễn Thị Ngân				x	
Võ Văn Tuấn				x	
Bùi Giang Nam				x	
Trần Thị Nguyên Hào				x	
Nguyễn Thanh Bảo Nghi				x	
Võ Duy Quang				x	
Đỗ Huy Thạc				x	
Lê Văn Thông				x	
Phan Thế Vinh				x	
Đoàn Văn Toàn				x	
Phan Anh Tú				x	
Trần Kiến Tường				x	
Phan Gia Đạt				x	
Trương Đình Nhật				x	
Đào Hữu Sĩ				x	
Phạm Minh Vương				x	
Trương Gia Toại				x	
Nguyễn Ngọc Hiếu				x	
Trương Văn Chính				x	
Phạm Sóng Hồng				x	
Trần Đồng Kiếm Lam				x	
Nguyễn Ngọc Xuất				x	
Hoàng Thiện Toàn					x
Vũ Văn Định					x
Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	-	1	4	21	-
Phạm Anh Dũng		x			
Võ Anh Tuấn			x		
Ngô Trùng Dương			x		
Lê Ngọc Thiên			x		
Phạm Hà Hải			x		
Nguyễn Hoàng Minh Vũ				x	
Đinh Ngọc Sang				x	
Trần Thị Sen				x	
Trương Công Đính				x	
Đỗ Văn An				x	
Trương Đoàn Vân Anh				x	
Trần Văn Chí				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Hồ Văn Dương				x	
Nguyễn Đình Nền				x	
Phạm Ngọc Sáu				x	
Lê Thường Du				x	
Nguyễn Văn Sơn				x	
Nguyễn Lê Duy Luân				x	
Trần Minh Anh				x	
Phạm Lê Du				x	
Hồ Thị Mỹ Hạnh				x	
Nguyễn Thị Thanh Hương				x	
Phạm Thị Minh Lành				x	
Phan Tiến Tâm				x	
Phan Đình Xuân Vinh				x	
Nguyễn Thị Minh Trang				x	
Ngành Thiết kế nội thất	-	-	3	16	3
Nguyễn Thị Hạnh Nguyên			x		
Phạm Quang Duy			x		
Nguyễn Văn Tín			x		
Nguyễn Thị Bích Vân				x	
Võ Ngọc Lĩnh				x	
Phạm Thị Ngân				x	
Nguyễn Quốc Bảo				x	
Hồng Châu Thùy Linh				x	
Nguyễn Hiếu Ly				x	
Trần Hồng Ngọc				x	
Phan Trí Thành				x	
Nguyễn Thị Hoài Thu				x	
Võ Thị Khánh Hòa				x	
Nguyễn Thị Tâm An				x	
Nguyễn Phúc Tiến Đạt				x	
Đình Anh Tuấn				x	
Nguyễn Hữu Vinh				x	
Nguyễn Phương Quỳnh				x	
Trần Văn Bình				x	
Lâm Lệ Thanh					x
Vũ Thị Vân Anh					x
Bùi Bá Nguyên Khanh					x
Ngành Kiến trúc	-	2	11	32	1

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Lê Thanh Sơn		x			
Trịnh Duy Anh		x			
Trương Thanh Hải			x		
Vũ Thị Hồng Hạnh			x		
Giang Ngọc Huân			x		
Lê Văn Dũng			x		
Nguyễn Song Hoàn Nguyên			x		
Phan Hữu Toàn			x		
Trương Nguyễn Hoàng Long			x		
Nguyễn Hồng Loan			x		
Trần Hữu Anh Tuấn			x		
Phạm Phú Cường			x		
Nguyễn Thị Ngọc Lan			x		
Dương Trọng Bình				x	
Lê Thị Minh Tâm				x	
Nhan Quốc Trường				x	
Lê Hồng Quang				x	
Nguyễn Bích Hoàn				x	
Trần Anh Đào				x	
Phạm Quang Diệu				x	
Đỗ Quốc Hiệp				x	
Trương Ngọc Ân				x	
Trần Đình Nam				x	
Nguyễn Phạm Trung				x	
Vũ Tiến An				x	
Nguyễn Trần Yên Khang				x	
Ngô Quốc Thịnh				x	
Đình Trần Gia Hưng				x	
Võ Đình Trần Trân				x	
Hà Anh Tuấn				x	
Nguyễn Huy Văn				x	
Quách Thế Vinh				x	
Trần An Toàn				x	
Đặng Hoàng Quyên				x	
Mai Thị Hạnh Duyên				x	
Văn Tấn Hoàng				x	
Phan Quý Linh				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Phạm Thị Thanh Thảo				x	
Phan Nhật Hồng Thảo				x	
Trương Thị Thanh Trúc				x	
Vũ Ngọc Tuyền				x	
Nguyễn Đình Vinh				x	
Lâm Thanh Tùng				x	
Nguyễn Thị Thu Trang				x	
Tô Thanh Phương				x	
Phạm Trường					x
<i>Ngành Quy hoạch vùng và đô thị</i>	1	1	5	10	-
Nguyễn Trọng Hòa	x				
Nguyễn Thanh Hà		x			
Nguyễn Thị Bích Ngọc			x		
Đỗ Phú Hưng			x		
Mã Văn Phúc			x		
Phạm Ngọc Tuấn			x		
Nguyễn Cẩm Dương Ly			x		
Nguyễn Thị Lan Anh				x	
Phan Nhật Duy				x	
Lưu Thị Hoàng Lan				x	
Nguyễn Chính Lượng				x	
Phan Vũ Hải Âu				x	
Quách Thanh Nam				x	
Phạm Duy Tiêng				x	
Phạm Anh Tuấn				x	
Khổng Minh Trang				x	
Nguyễn Đức Long				x	
<i>Ngành Kiến trúc cảnh quan</i>	-	-	3	10	2
Trương Thái Hoài An			x		
Trần Thị Việt Hà			x		
Trần Mai Anh			x		
Vũ Việt Anh				x	
Đoàn Ngọc Hiệp				x	
Hoàng Anh Tú				x	
Hồ Việt Vinh				x	
Đỗ Thùy Linh				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Phạm Thị Ái Thủy				x	
Huỳnh Thị Mai Phương				x	
Phan Thị Thanh Hiền				x	
Hoàng Lê Nam				x	
Nguyễn Thị Minh Nguyệt				x	
Nguyễn Thùy Anh					x
Đoàn Vinh Quang					x
Tổng của khối ngành	1	6	40	124	9
Khối ngành VI					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành VII					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
GV các môn chung	-	-	7	22	-
Nguyễn Thành Sơn			x		
Nguyễn Anh Triết			x		
Bùi Tiến Dũng			x		
Trần Minh Đức			x		
Bùi Thanh Duy			x		
Ngô Quang Huy			x		
Lê Quang Quý			x		
Trần Minh Tuấn				x	
Huỳnh Thị Hoàng Dung				x	
Nguyễn Hữu Lộc				x	
Nguyễn Thị Song Thương				x	
Nguyễn Thị Quỳnh Viên				x	
Nguyễn Hồng Đạo				x	
Trần Thanh Hòa				x	
Đặng Minh Khoa				x	
Trương Thị Thanh Thúy				x	
Nguyễn Ngọc Thi				x	
Nguyễn An Thụy				x	
Phạm Thị Kim Yến				x	
Lê Quý Danh				x	
Trần Thị Lợi				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS	ThS	Đại học
Phạm Thị Phương Thanh				x	
Nguyễn Thị Thu Hà				x	
Trần Thị Phương Lan				x	
Nguyễn Thị Duyên				x	
Lê Thị Thanh Bình				x	
Nguyễn Thị Lan Chiên				x	
Cao Đức Sáu				x	
Tổng của GV các môn chung	-	-	7	22	-
Tổng giảng viên toàn trường	1	6	50	221	16

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS /PGS.T SKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Khối ngành I					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành II					
Ngành Mỹ thuật đô thị	-	-	2	2	16
Đỗ Lệnh Hùng Tú			x		
Nguyễn Hồng Ngọc			x		
La Hoàng Bảo Hiệp				x	
Nguyễn Phan Thượng Duy				x	
Bùi Triệu Tú					x
Đỗ Minh Nhật					x
Hoàng Tường Minh					x
Lâm Lệ Nhi					x
Lê Lang Biên					x
Lê Thị Tuyết Hồng					x
Nguyễn Bạch Dương					x
Nguyễn Chí Thanh					x
Nguyễn Hoài Huyền Vũ					x
Nguyễn Thành Quốc Thịnh					x
Nguyễn Thành Tuệ					x
Nguyễn Thị Huệ Loan					x
Nguyễn Tiến Dũng					x
Phan Văn Thăng					x
Trần Quốc Khánh					x
Võ Hoàng Nhựt					x
Ngành Thiết kế công nghiệp	-	-	-	7	7
Lưu Hòa Lý				x	
Nguyễn Duy Sang				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS /PGS.T SKH	TS/ TSKH	ThS	DH
Hoàng Thị Anh Nghi				x	
Hoàng Thị Cúc Phương				x	
Lê Kim Thủy				x	
Lê Thế Danh				x	
Thái Mỹ Phương				x	
Phạm Lưu Hạnh					x
Tô Thị Hải					x
Nguyễn Cần Thành Đoàn					x
Nguyễn Đức Tông					x
Nguyễn Văn Thành					x
Trần Văn Uẩn					x
Phạm Lưu Hạnh					x
Ngành Thiết kế đồ họa	-	-	-	7	11
Ninh Quang Thăng				x	
Phạm Lan Hương				x	
Vũ Duy Cường				x	
Lê Tường Thanh				x	
Ngô Minh Ngọc				x	
Nguyễn Đỗ Đông				x	
Nguyễn Việt Cường				x	
Huỳnh Thanh Hiếu					x
Lai Văn Đồng					x
Lâm Thụy Nguyên Hồng					x
Lê Hồng Tuyết Trang					x
Lê Phạm Quang Khuê					x
Lê Thanh Loan					x
Lương Vạn Thành					x
Mai Khương Dự					x
Nguyễn Đức Phát					x
Nguyễn Duy Trục					x
Nguyễn Minh Trung					x
Ngành Thiết kế thời trang	-	-	-	7	8
Trần Thị Tài				x	
Trần Trọng Oánh				x	
Đỗ Quang Đông				x	
Đỗ Tuấn Việt				x	
Hà Văn Chúc				x	
Phan Trọng Bình				x	
Trần Hữu Quang				x	
Hoàng Châu Sơn					x
Lưu Nhị Hoàn					x
Trần Duy Điền Sơn Trân					x
Trần Phương Hoàng					x
Trần Thị Nhật Trâm					x

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS /PGS.T SKH	TS/ TSKH	ThS	DH
Võ Đình Nga					x
Vũ Thanh Hoa					x
Nguyễn Văn Thương					x
Tổng của khối ngành	-	-	2	23	42
Khối ngành III					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành IV					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành V					
Ngành Quản lý xây dựng	-	-	-	-	-
Ngành Kỹ thuật xây dựng	-	-	1	-	-
Nguyễn Ngọc Phúc			x		
Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	-	-	-	1	-
Khuất Thị Hạnh				x	
Ngành Thiết kế nội thất	-	-	2	3	1
Đào Minh Hồng			x		
Võ Trọng Cang			x		
Lê Quốc Hưng				x	
Nguyễn Bảo Cúc Phương				x	
Trần Thị Diệu Phương				x	
Huỳnh Minh Khánh					x
Ngành Kiến trúc	-	-	-	10	7
Châu Mỹ Anh				x	
Huỳnh Bình Phương				x	
Huỳnh Phan Trung Trực				x	
Lê Việt Nga				x	
Ngô Đức Đệ				x	
Nguyễn Đình Minh				x	
Nguyễn Hồng Lĩnh				x	
Nguyễn Phước Dự				x	
Phạm Văn Lành				x	
Phan Hữu Thiện				x	
Đàm Huỳnh Quốc Vũ					x
Diêu Công Tuấn					x
Nguyễn Đăng Anh Dũng					x
Nguyễn Ngọc Thanh					x
Nguyễn Văn Liên					x
Nguyễn Văn Tất					x
Trương Khải Thành					x
Ngành Quy hoạch vùng và đô thị	-	-	1	4	1
Nguyễn Anh Tuấn			x		
DELFOSSÉ THIERRY				x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS /PGS.T SKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH
Kseniia Panfilova				x	
Nguyễn Quốc Vinh				x	
Trần Đình Thông				x	
Trần Minh Hải					x
Ngành Kiến trúc cảnh quan	-	-	1	3	-
Trương Trung Kiên			x		
Vũ Thị Quyên				x	
Kseniia Panfilov				x	
Ngô Hồng Hải				x	
Tổng của khối ngành	-	-	5	21	9
Khối ngành VI					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Khối ngành VII					
.....					
Tổng của khối ngành	-	-	-	-	-
Tổng số giảng viên toàn trường	-	-	7	44	51

5. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp Đại học 2 năm gần kề

5.1. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp Đại học năm 2016 sau 12 tháng tốt nghiệp

Nhóm ngành	Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp		Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã tốt nghiệp		Số SV bị sàng lọc trong quá trình đào tạo	Số SV tốt nghiệp năm 2016		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	Đại học	CDS P	Đại học	CDSP		Đại học	CDSP	Số lượng	Tỷ lệ %
Nhóm ngành I									
Nhóm ngành II	225		203		42	159		148	93.1
Nhóm ngành III									
Nhóm ngành IV									
Nhóm ngành V	975		899		98	810		767	97,7
Nhóm ngành VI									
Nhóm ngành VII									
Tổng	1.200		1102		140	969		915	94,4

- Số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2016 bao gồm số sinh viên đúng khóa theo kế hoạch và những sinh viên khóa trước cùng làm tốt nghiệp;

- Chỉ tiêu tuyển sinh, số sinh viên trúng tuyển nhập học và số sinh viên bị sàng lọc trong quá trình sàng lọc lấy theo năm tuyển sinh 2012 đối với các ngành có CTĐT 4 năm và theo năm tuyển sinh 2011 đối với các ngành có CTĐT 5 năm.

- Thống kê đề án tuyển sinh 2018 có sự chuyển đổi ngành Thiết kế nội thất từ nhóm ngành II (Mỹ thuật ứng dụng) sang nhóm ngành V (Kiến trúc và quy hoạch) theo thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp Đại học năm 2017 sau 3 tháng tốt nghiệp

Theo báo cáo số 07/BC-ĐHKT-ĐT&CTSV ngày 05/01/2018 về Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017 gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả sinh viên đã có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp như sau:

Nhóm ngành	Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp		Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã tốt nghiệp		Số SV bị sàng lọc trong quá trình đào tạo	Số SV tốt nghiệp năm 2017		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 3 tháng	
	Đại học	CDS P	Đại học	CDSP		Đại học	CDSP	Số lượng	Tỷ lệ %
Nhóm ngành I									
Nhóm ngành II	225		181		14	136		104	76.47
Nhóm ngành III									
Nhóm ngành IV									
Nhóm ngành V	1025		1094		110	772		632	81.87
Nhóm ngành VI									
Nhóm ngành VII									
Tổng	1250		1275		124	908		736	81.06

- Số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2017 bao gồm số sinh viên đúng khóa theo kế hoạch và những sinh viên khóa trước cùng làm tốt nghiệp;

- Chỉ tiêu tuyển sinh, số sinh viên trúng tuyển nhập học và số sinh viên bị sàng lọc trong quá trình sàng lọc lấy theo năm tuyển sinh 2013 đối với các ngành có CTĐT 4 năm và theo năm tuyển sinh 2012 đối với các ngành có CTĐT 5 năm.

6. Tài chính

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017
1. Tổng nguồn thu hợp pháp	153,335,453,281	153,243,158,402
Thu ngân sách	37,499,553,165	35,215,273,100
Thu học phí, lệ phí tuyển sinh	62,084,150,000	74,064,066,800
Thu khác	38,806,875,989	25,958,275,100
Thu lao động dịch vụ	14,944,874,127	18,005,543,402
2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1SV/năm	17,377,464	15,865,752

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS.KTS. Lê Văn Thương